

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 31 – 7 - 2019

V/v: Yêu cầu không công nhận là vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đạt Nghiêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Huệ;

2. Bà Hồ Thị Thúy Hằng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện

Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 N 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 N 2019 về việc “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 N 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc N, sinh N 1982- Có mặt;

Bị đơn: Chị Đồng Thị T, sinh N 1987- Có mặt

Cùng cư trú: Xóm 4, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Ngọc N trình bày: Anh và chị Đồng Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ N 2003 đến tháng 8/2018 tại xóm 4, xã S, huyện Q, nhưng không đăng ký kết hôn. Việc hai người chung sống hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Thời gian đầu hai bên chung sống hòa Tận hạnh phúc, đến tháng 8/2018 thì phát sinh mâu Tẫn và ly thân.

Nguyên nhân do tính tình hai người không hợp nên thường xuyên xung đột. Chị T bỏ về nhà bố mẹ để ở tại xóm 4, xã S, huyện Q; hai người chấm dứt quan hệ vợ chồng từ tháng 8/2018 cho đến nay.

Nay anh xét thấy không còn tình cảm với chị T và đã chấm dứt việc chung sống với nhau, nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị Đồng Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị Đồng Thị T có 05 con chung là Trần Văn L, sinh

ngày 10/01/2004; Trần Văn Q, sinh ngày 15/3/2005; Trần Thị Thu H, sinh ngày 30/9/2007; Trần Quốc A, sinh ngày 07/10/2009 và Trần Bảo H1, sinh ngày 08/8/2017.

Khi chấm dứt quan hệ vợ chồng, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung là Trần Văn L và Trần Văn Q; anh nhường quyền cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là Trần Thị Thu H, Trần Quốc A và Trần Bảo H1. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Đồng Thị T trình bày: Chị đồng ý như lời trình bày, yêu cầu trên của anh Trần Ngọc N trình bày về thời gian, địa điểm hai người chung sống với nhau như vợ chồng, về nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian hai bên sống ly thân nhau.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh Trần Ngọc N và không thể chung sống với nhau được nữa. Anh N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận hai người là vợ chồng thì chị đồng ý.

Về con chung: Chị và anh Trần Ngọc N có 05 người con chung như anh N trình bày trên. Ly hôn chị nhất trí với anh N về việc nuôi con chung. Chị trực tiếp nuôi 03 con chung là Trần Thị Thu H, sinh ngày 30/9/2007, Trần Quốc A sinh ngày 07/10/2009 và Trần Bảo H1, sinh ngày 08/8/2017. Anh N trực tiếp nuôi 02 con chung là Trần Văn L, sinh ngày 10/01/2004 và Trần Văn Q, sinh ngày 15/3/2005. Chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại UBND xã S: Anh Trần Ngọc N và chị Đồng Thị T không có đăng ký kết hôn và chung sống như vợ chồng từ thời gian nào, mẫu thuẫn vợ chồng ra sao địa phương không nắm rõ. Anh N và chị T có 05 con chung là Trần Văn L, sinh ngày 10/01/2004; Trần Văn Q, sinh ngày 15/3/2005; Trần Thị Thu H, sinh ngày 30/9/2007; Trần Quốc A, sinh ngày 07/10/2009 và Trần Bảo H1, sinh ngày 08/8/2017.

Nay anh N và chị T đều yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng thì Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án giao cháu Trần Bảo H1 cho chị Đồng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng vì cháu còn nhỏ. Các cháu Trần Văn L, Trần Văn Q, Trần Thị Thu H và Trần Quốc A thì Tòa án hỏi nguyện vọng của các cháu muốn ở với ai và đồng thời xem xét tình trạng kinh tế của anh N, chị T để ra quyết định hợp tình hợp lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 14, 15, 53, 58 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không công nhận cho anh Trần Ngọc N và chị Đồng Thị T là vợ chồng.

Về con: Giao 02 con chung là Trần Văn L, sinh ngày 10/01/2004 và Trần Văn Q, sinh ngày 15/3/2005 cho anh Trần Ngọc N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao 03 con chung là Trần Thị Thu H, sinh ngày 30/9/2007, Trần Quốc A, sinh ngày 07/10/2009 và Trần Bảo H1, sinh ngày 08/8/2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh N và chị T vì không ai yêu cầu. Anh N và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản: Anh Trần Ngọc N và chị Đồng Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Đồng Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở tại xóm 4, xã S, huyện Q. Căn cứ Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q.

- Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Trần Ngọc N và chị Đồng Thị T không hợp pháp vì không tuân thủ các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Quá trình chung sống, do tính tình không hợp nên phát sinh mâu Tẫn, hai bên đã sống ly thân nhau và đã chấm dứt quan hệ vợ chồng từ tháng 8/2018 đến nay. Anh N và chị T đều đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng; do đó, căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của các đương sự; xử không công nhận anh Trần Ngọc N và chị Đồng Thị T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Anh Trần Ngọc N và chị Đồng Thị T có 05 người con chung là Trần Văn L, sinh ngày 10/01/2004; Trần Văn Q, sinh ngày 15/3/2005; Trần Thị Thu H, sinh ngày 30/9/2007; Trần Quốc A, sinh ngày 07/10/2009 và Trần Bảo H1, sinh ngày 08/8/2017. Cần công nhận sự thỏa thuận việc nuôi con của hai bên như sau:

Giao 02 con chung là Trần Văn L và Trần Văn Q cho anh Trần Ngọc N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Giao 03 con chung là Trần Thị Thu H, Trần Quốc A và Trần Bảo H1 cho chị Đồng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Tạm hoãn nghĩa vụ nuôi con chung cho anh N và chị T, do không ai có yêu cầu.

[3] Về tài sản chung: Anh Trần Ngọc N và chị Đồng Thị T không ai yêu cầu giải quyết, nên miễn xét;

[4] Về án phí: Nguyên đơn anh Trần Ngọc N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình; các Điều 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 N 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Trần Ngọc N và chị Đồng Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Trần Văn L, sinh ngày 10/01/2004 và Trần Văn Q, sinh ngày 15/3/2005 cho anh Trần Ngọc N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao con 03 chung là Trần Thị Thu H, sinh ngày 30/9/2007, Trần Quốc A, sinh ngày 07/10/2009 và Trần Bảo H1, sinh ngày 08/8/2017 cho chị Đồng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Trần Ngọc N và chị Đồng Thị T do không ai yêu cầu.

Anh Trần Ngọc N và chị Đồng Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trần Ngọc N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai số: AA/2018/ 0004117 ngày 14/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Đương sự;
- UBND xã S;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

(Đã ký)

Hồ Đạt Nghiệm